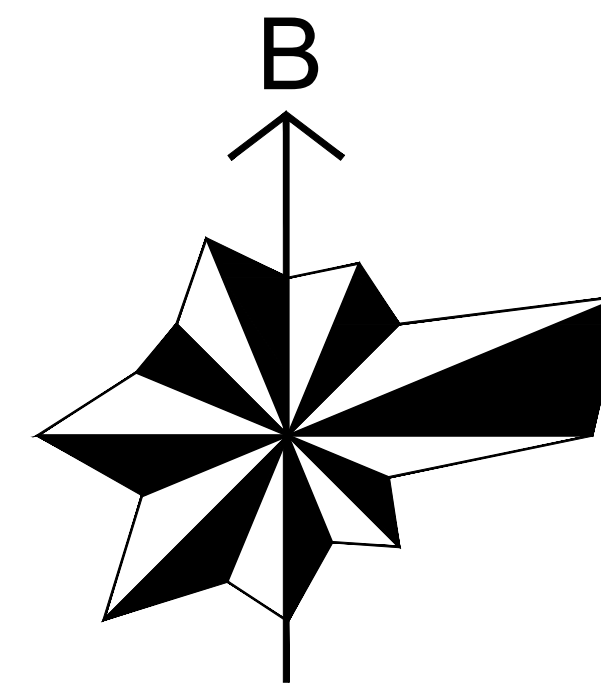
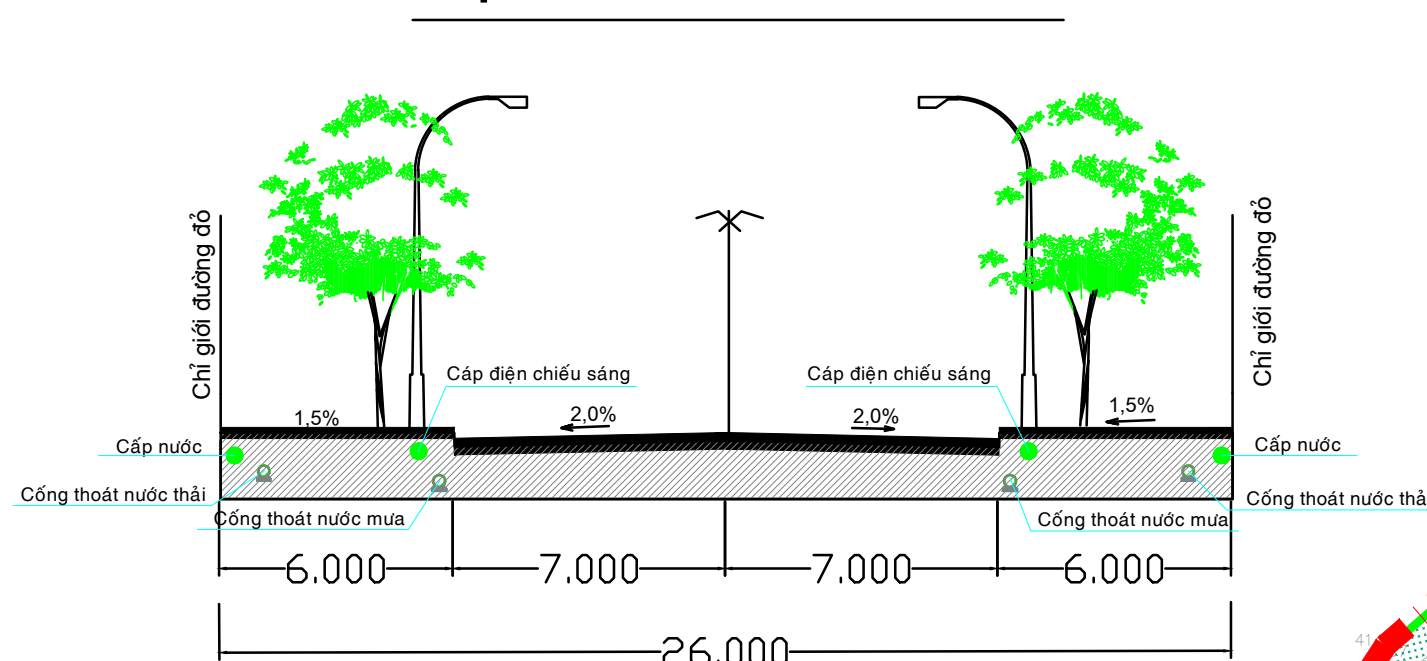


QUY HOẠCH CHI TIẾT ĐÔ THỊ TỈ LỆ 1/500 KHU DÂN CƯ TỔ DÂN PHỐ 4, THỊ TRẤN BUỒN TRẮP, HUYỆN KRÔNG ANA

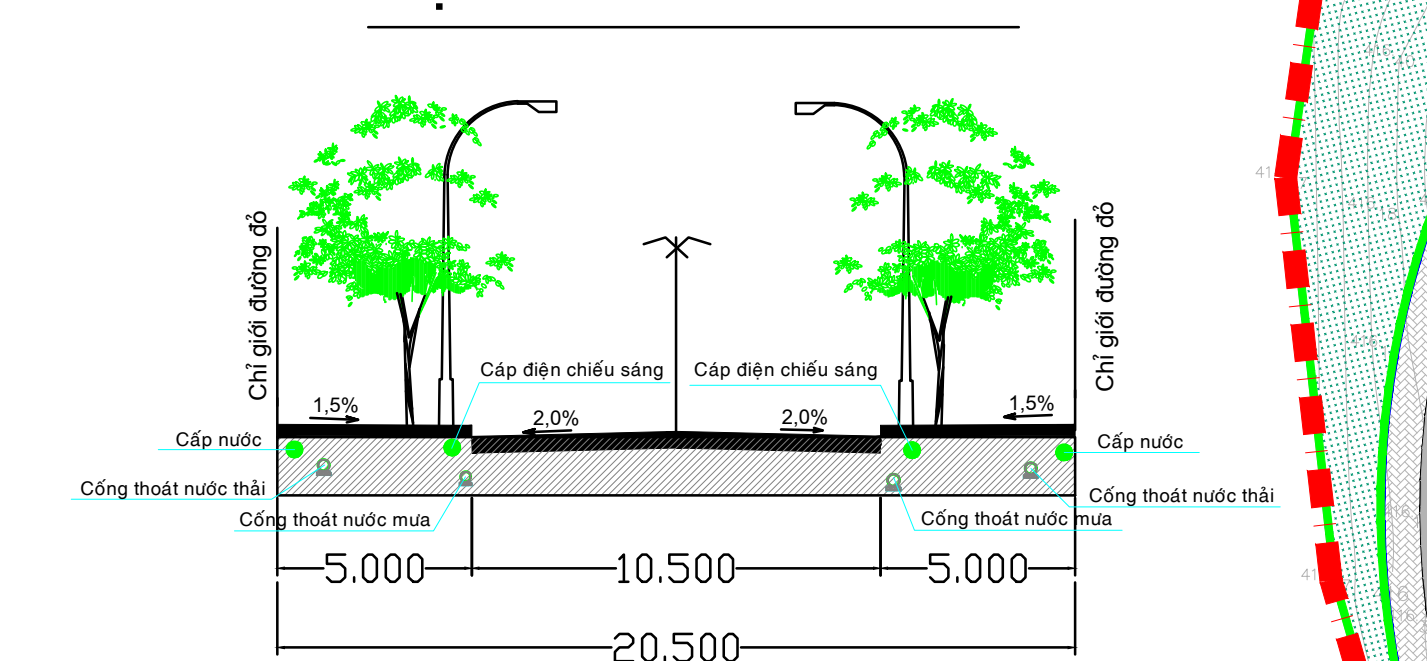
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT



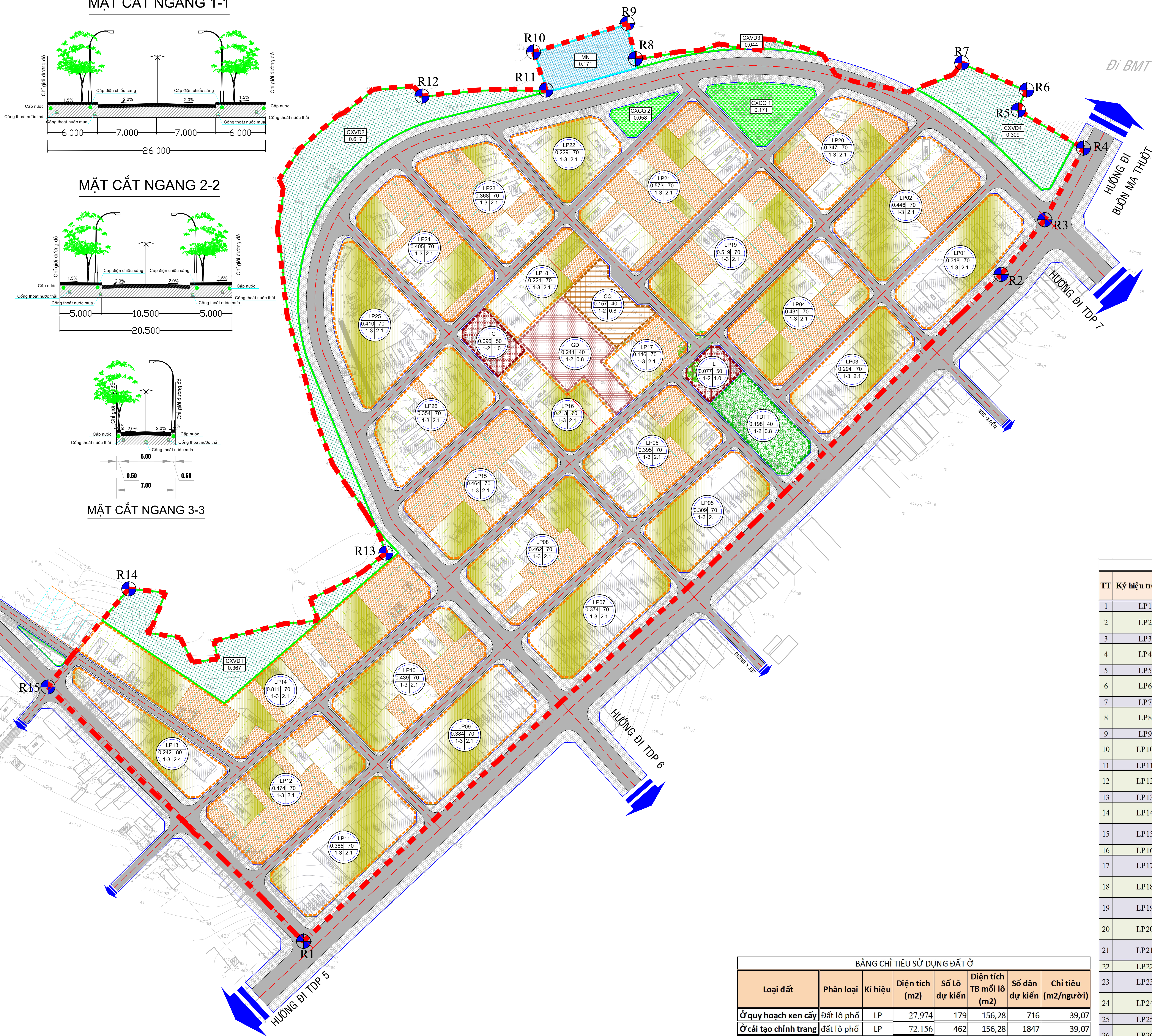
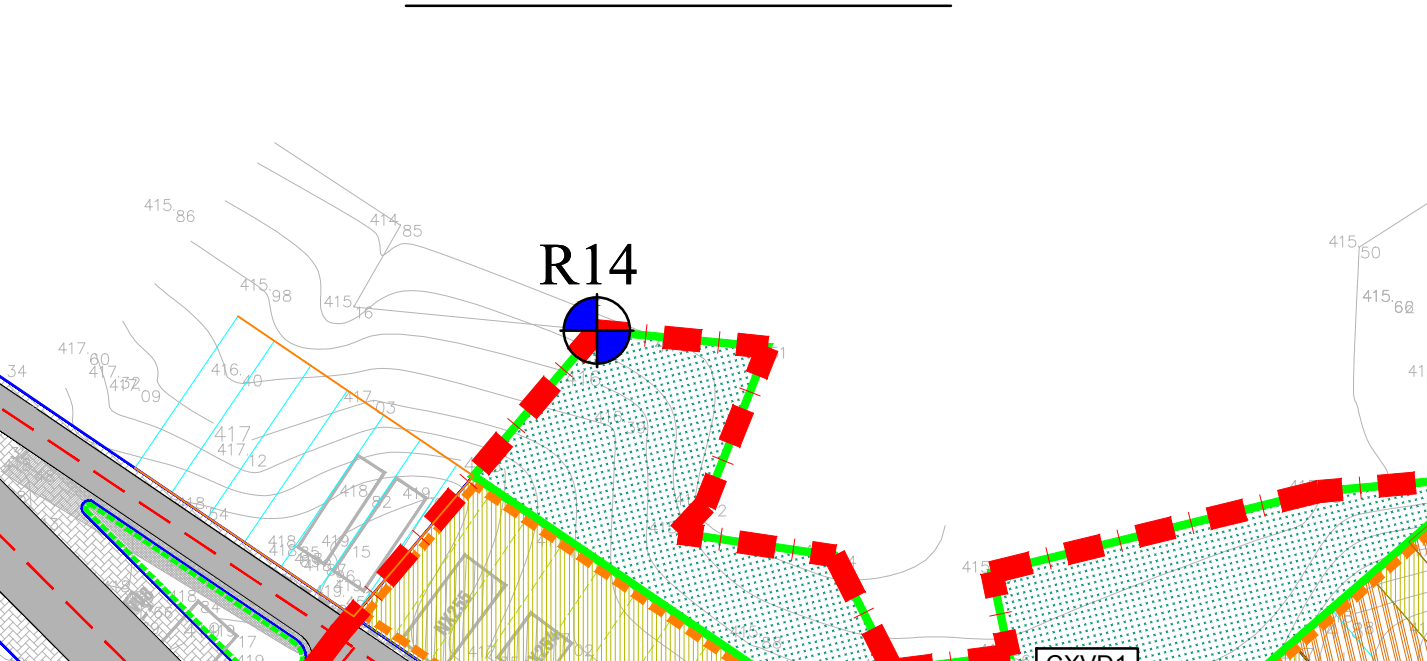
MẶT CẮT NGANG 1-1



MẶT CẮT NGANG 2-2



MẶT CẮT NGANG 3-3

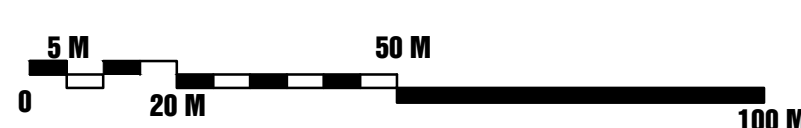


BẢNG QUY HOẠCH CHI TIẾT SỬ DỤNG ĐẤT						
TT	Hạng mục	Ký hiệu trên BĐ	Diện tích (M2)	Diện tích (Ha)	MĐXD tối đa(%)	Tầng cao Min-Max
I	Đất cơ quan tổ chức	CQ	1.566,31	0,157	40	1-2
1	Hội trường tổ dân phố	CQ	1.566,31	0,157	40	1-2
II	Đất công trình công cộng	CC	1.737,21	0,174		
1	Đình Phú Đức	TL	774,40	0,077	50	1-2
1	Tôn Giáo	TG	962,81	0,096	50	1-2
III	Đất công trình giáo dục	GD	2.413,41	0,241	40	1-2
2	Trường Mẫu Giáo	GD	2.413,41	0,241	40	1-2
IV	Đất cây xanh	CX	17.632,65	1,763		
1	Cây xanh cảnh quan	CXCQ1	1.709,29	0,171		
		CXCQ2	583,07	0,058		
		CXVD1	3.669,12	0,367		
2	Cây xanh vành đai	CXVD2	6.172,49	0,617		
		CXVD3	435,40	0,044		
		CXVD4	3.085,79	0,309		
3	Đất cây xanh thể dục thể thao	TDIT	1.977,49	0,198	40	1-2
V	Đất Mặt Nước	MN	1.707,30	0,171		
1	Ao hồ	MN	1.707,30	0,171		
VI	Đất ở	DO	100.129,62	10,013		
	Quy hoạch chỉnh trang	LP1	3.179,61	0,318	70	1-3
	Quy hoạch chỉnh trang và xen cây	LP2	4.457,39	0,446	70	1-3
	Quy hoạch chỉnh trang	LP3	2.943,06	0,294	70	1-3
	Quy hoạch chỉnh trang và xen cây	LP4	4.307,71	0,431	70	1-3
	Quy hoạch chỉnh trang	LP5	3.088,75	0,309	70	1-3
	Quy hoạch chỉnh trang và xen cây	LP6	3.951,39	0,395	70	1-3
	Quy hoạch chỉnh trang	LP7	3.737,33	0,374	70	1-3
	Quy hoạch chỉnh trang và xen cây	LP8	4.622,07	0,462	70	1-3
	Quy hoạch chỉnh trang	LP9	3.838,71	0,384	70	1-3
	Quy hoạch chỉnh trang và xen cây	LP10	4.394,48	0,439	70	1-3
	Quy hoạch chỉnh trang	LP11	3.846,58	0,385	70	1-3
	Quy hoạch chỉnh trang và xen cây	LP12	4.743,74	0,474	70	1-3
	Quy hoạch chỉnh trang	LP13	2.421,29	0,242	80	1-3
	Quy hoạch chỉnh trang và xen cây	LP14	8.110,27	0,811	70	1-3
	Quy hoạch chỉnh trang	LP15	4.640,46	0,464	70	1-3
	Quy hoạch chỉnh trang	LP16	2.133,45	0,213	70	1-3
	Quy hoạch chỉnh trang	LP17	1.457,78	0,146	70	1-3
	Quy hoạch chỉnh trang và xen cây	LP18	2.212,72	0,221	70	1-3
	Quy hoạch chỉnh trang và xen cây	LP19	5.185,58	0,519	70	1-3
	Quy hoạch chỉnh trang	LP20	3.468,59	0,347	70	1-3
	Quy hoạch chỉnh trang và xen cây	LP21	5.728,72	0,573	70	1-3
	Quy hoạch chỉnh trang	LP22	2.291,72	0,229	70	1-3
	Quy hoạch chỉnh trang và xen cây	LP23	3.677,29	0,368	70	1-3
	Quy hoạch chỉnh trang và xen cây	LP24	4.046,29	0,405	70	1-3
	Quy hoạch chỉnh trang	LP25	4.102,88	0,410	70	1-3
	Quy hoạch chỉnh trang và xen cây	LP26	3.541,77	0,354	70	1-3
VII	Đất giao thông	GT	45.174,20	4,517		
1	Đường bê tông	BT	21.215,68	2,122		
2	Đường trải nhựa	TN	23.958,52	2,396		
	Tổng		170.360,69	17,036		

BẢNG PHÂN LOẠI ĐẤT Ở								
TT	Ký hiệu trên BĐ	Diện tích (m2)	Loại đất	Diện tích (m2)	Số lô dự kiến	MĐXD tối đa(%)	Tầng Cao Min-Max	Hệ số sử dụng đất Max (tân)
1	LP1	3.179,61	Đất ở cải tạo chỉnh trang	3.179,61	70	1-3	2,1	
2	LP2	4.457,39	Đất ở cải tạo chỉnh trang	3.008,57	70	1-3	2,1	
3	LP3	2.943,06	Đất ở quy hoạch xen cây	1.448,82	10	70	1-3	2,1
4	LP4	4.307,71	Đất ở cải tạo chỉnh trang	2.142,62	70	1-3	2,1	
5	LP5	3.088,75	Đất ở cải tạo chỉnh trang	2.165,09	14	70	1-3	2,1
6	LP6	3.951,39	Đất ở cải tạo chỉnh trang	3.088,75	70	1-3	2,1	
7	LP7	3.737,33	Đất ở quy hoạch xen cây	1.979,00	8	70	1-3	2,1
8	LP8	4.622,07	Đất ở cải tạo chỉnh trang	2.753,48	70	1-3	2,1	
9	LP9	3.838,71	Đất ở cải tạo chỉnh trang	1.528,62	10	70	1-3	2,1
10	LP10	4.394,48	Đất ở cải tạo chỉnh trang	3.838,71	70	1-3	2,1	
11	LP11	3.846,58	Đất ở cải tạo chỉnh trang	2.862,84	70	1-3	2,1	
12	LP12	4.743,74	Đất ở quy hoạch xen cây	1.531,64	11	70	1-3	2,1
13	LP13	2.421,29	Đất ở cải tạo chỉnh trang	1.531,64	18	70	1-3	2,1
14	LP14	8.110,27	Đất ở cải tạo chỉnh trang	2.052,61	70	1-3	2,1	
15	LP15	4.640,46	Đất ở cải tạo chỉnh trang	2.691,13	80	1-3	2,4	
16	LP16	2.133,45	Đất ở cải tạo chỉnh trang	4.224,28	70	1-3	2,1	
17	LP17	1.457,78	Đất ở quy hoạch xen cây	3.885,99	19	70	1-3	2,1
18	LP18	2.212,72	Đất ở cải tạo chỉnh trang	2.019,29	70	1-3	2,1	
19	LP19	5.185,58	Đất ở cải tạo chỉnh trang	2.019,29	70	1-3	2,1	
20	LP20	3.468,59	Đất ở cải tạo chỉnh trang	2.621,17	17	70	1-3	2,1
21	LP21	5.728,72	Đất ở cải tạo chỉnh trang	2.133,45	70	1-3	2,1	
22	LP22	2.291,72	Đất ở cải tạo chỉnh trang	760,48	70	1-3	2,1	
23	LP23	3.677,29	Đất ở cải tạo chỉnh trang	697,30	5	70	1-3	2,1
24	LP24	4.046,29	Đất ở cải tạo chỉnh trang	1.788,72	70	1-3	2,1	
25	LP25	4.102,88	Đất ở cải tạo chỉnh trang	424,00	3	70	1-3	2,1
26	LP26	3.541,77	Đất ở cải tạo chỉnh trang	3.739,24	70	1-3	2,1	
27	TỔNG	100.129,62	Đất ở cải tạo chỉnh trang	1.446,34	10	70	1-3	2,1
			Đất ở quy hoạch xen cây	2.027,53	70	1-3	2,1	
			Đất ở quy hoạch xen cây	1.441,07	9	70	1-3	2,1
			Đất ở cải tạo chỉnh trang	2.980,02	70	1-3	2,1	
			Đất ở quy hoạch xen cây	2.748,71	17	70	1-3	2,1
			Đất ở cải tạo chỉnh trang	2.291,72	70	1-3	2,1	
			Đất ở quy hoạch xen cây	1.864,82	70	1-3	2,1	
			Đất ở cải tạo chỉnh trang	1.812,47	12	70	1-3	2,1
			Đất ở quy hoạch xen cây	1.804,57	12	70	1-3	2,1
			Đất ở cải tạo chỉnh trang	2.241,72	70	1-3	2,1	
			Đất ở quy hoạch xen cây	3.012,54	70	1-3	2,1	
			Đất ở cải tạo chỉnh trang	529,23	4	70	1-3	2,1
			Tổng	100.129,626	179			

BẢNG CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT Ở						
Loại đất	Phân loại	Kí hiệu	Diện tích (m2)	Số lô dự kiến	Diện tích TB mỗi lô (m2)	Số dân dự kiến (m2/người)
Ở quy hoạch xen cây	Đất ở phố	LP	27.974	179	156,28	716
Ở cải tạo chỉnh trang	Đất ở phố	LP	72.156	462	156,28	1847
Tổng			100129,62	641		2563
Chỉ tiêu sử dụng đất bình quân						39,07

TỈ LỆ KÍCH



GHI CHÚ:

- RAH GIỚI KHU ĐẤT
- ĐẤT CƠ QUAN
- ĐẤT TRƯỜNG MẪU GIÁO
- ĐẤT CÔNG CỘNG
- ĐẤT Ở QUY HOẠCH XEN CÂY
- ĐẤT Ở CẢI TẠO CHỈNH TRANG
- ĐẤT CÂY XANH CẢNH QUAN
- ĐẤT CÂY XANH VÀNH ĐAI
- ĐẤT CÂY XANH THỂ DỤC THỂ THAO
- ĐẤT MẶT NƯỚC
- ĐẤT GIAO THÔNG
- KÝ HIỆU LỘ ĐẤT
- KÝ HIỆU LỘ ĐẤT (HA)
- KÝ HIỆU LỘ ĐẤT
- DIỆN TÍCH LỘ ĐẤT (HA)
- MẬT ĐỘ XÂY DỰNG
- TẦNG CAO MIN - MAX
- HỆ SỐ SỬ DỤNG ĐẤT

BẢNG CÂN BẰNG ĐẤT ĐAI

STT	LOẠI ĐẤT	DIỆN TÍCH (m2)	DIỆN TÍCH (ha)	TỶ LỆ (%)
1	ĐẤT Ở	100.129,62	10,013	58,8
1.1	Đất ở cải tạo chỉnh trang	72.155,58	7,216	42,4
1.2	Đất ở quy hoạch xen cây	27.974,04	2,797	16,4
2	ĐẤT CƠ QUAN TỔ CHỨC	1.566,31	0,157	0,9
2.1	Đất hội trường tổ dân phố	1.566,31	0,157	0,9
3	ĐẤT CÔNG CỘNG	1.737,21	0,174	1,0
3.1	Đình Phú Đức	774,40	0,077	0,5
3.2	Tôn Giáo	962,81	0,096	0,6
4	ĐẤT GIÁO DỤC	2.413,41	0,241	1,4
4.1	Trường mẫu giáo	2.413,41	0,241	1,4
5	ĐẤT CÂY XANH	17.632,65	1,763	10,4
5.1	Đất cây xanh cảnh quan	2.292,36	0,229	1,3
5.2	Đất cây xanh vành đai	13.362,79	1,336	7,8
5.3	Đất cây xanh thể dục thể thao	1.977,49	0,198	1,2
6	ĐẤT MẶT NƯỚC	1.707,30	0,171	1,0
6.1	Đất ao hồ	1.707,30	0,171	1,0
7	ĐẤT GIAO THÔNG	45.174,20	4,517	26,5
8	Tổng cộng	170.360,69	17,036	100,0

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:

UBND HUYỆN KRÔNG ANA

KEM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ ... NGÀY ... THÁNG ... NĂM ...

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:

PHÒNG KINH TẾ VÀ HẠ TẦNG HUYỆN KRÔNG ANA

KEM THEO CÔNG VĂN SỐ ... NGÀY ... THÁNG ... NĂM ...

CHỖ ĐẤU TỬ:

PHÒNG KINH TẾ VÀ HẠ TẦNG HUYỆN KRÔNG ANA

KEM THEO TỜ TRÌNH SỐ ... NGÀY ... THÁNG ... NĂM ...

TÊN CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:

QUY HOẠCH CHI TIẾT ĐÔ THỊ TỈ LỆ 1/500 KHU DÂN CƯ TỔ DÂN PHỐ 4, THỊ TRẤN BUỒN TRẮP, HUYỆN KRÔNG ANA - TỈNH ĐẮK LẮK

TÊN BẢN VẼ:

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

BẢN VẼ: QH - 0409

KHÖ A0

TỶ LỆ: 1/500

NGÀY:

THÉ NHÊN

KTS. THÁI QUANG VŨ

THIẾT KẾ

KTS. THÁI QUANG VŨ

CHỜ NHẬN

KTS. PHẠM ĐÌNH BẢO

TRƯỞNG PHÒNG

NGUYỄN HỒNG SƠN

QL KỸ THUẬT

KS. NGUYỄN NGỌC LƯỢNG

GIAM ĐỐC:

KS. NGUYỄN VĂN CỤY

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT KHÔI

ĐỊA CHỈ: 20 HỒNG VƯƠNG - TP. BUỒN MẮT TRẮP - ĐẮK LẮK

TEL: 090. 881.4961 FAX: 090. 385.8111